

ようけん つた  
**いらっしゃいませ。ご用件をお伝えください。**  
 Welcome. May I help you?  
 Chào bạn. Tôi có thể giúp gì cho bạn?

ひつだんきぼう  
**筆談希望**

コミュニケーションボード  
 Communication board  
 Bảng giao tiếp

(ベトナム語)

てつづき  
**手続**  
 Transaction  
 Giao dịch

へんこう  
**変更**  
 Change  
 Thay đổi

そうしつ  
**喪失**  
 Lost  
 Mất

そうだん  
**相談**  
 Consultation  
 Tư vấn

こうざ かいせつ  
**口座開設**  
 Open a new account  
 Mở tài khoản mới



新しい口座をつくれます。

かいやく  
**解約**  
 Account close  
 Đóng tài khoản



自分の口座を閉じます。

つうちょう きにゅう  
**通帳記入**  
 Passbook updating  
 Cập nhật sổ gửi tiền



れんらくさき  
**新しい連絡先**  
 Address  
 Địa chỉ



住所・電話・ファックス番号  
 (携帯電話・IP電話)

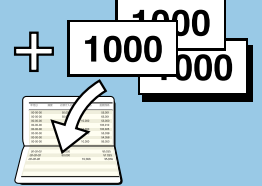
**カード**  
 ATM card  
 Thẻ ATM



しさん うんよう  
**資産運用**  
 Money consulting  
 Tư vấn tài chính

- 定期預金 ていきよきん
- 投資信託 とうししんたく
- 外貨預金 がいかよきん
- 保険 ほけん
- 国債 こくさい

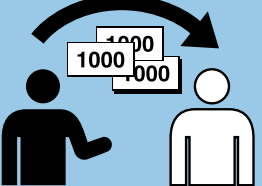
あす い  
**預け入れ**  
 Deposits  
 Gửi tiết kiệm



ひ だ  
**引き出し**  
 Withdrawals  
 Rút



ふ こ  
**振り込み**  
 Fund transfer  
 Chuyển tiền



なまえ  
**新しい名前**  
 Name  
 Tên



つうちょう  
**通帳**  
 Passbook  
 Sổ gửi tiền



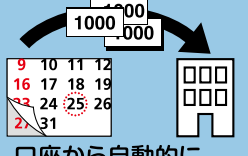
か い  
**借り入れ**  
 Loan  
 Khoản vay

- 住宅ローン じゅうたくろーん
- カードローン かーどろーん

ぜいきん こうきょうりょうきん  
**税金・公共料金**  
 Tax, Utilities  
 Thuế, Điện nước

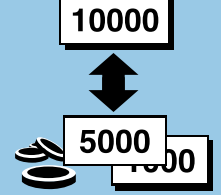


じどう ひ お  
**自動引き落とし**  
 Automatic fund transfer  
 Chuyển tiền tự động

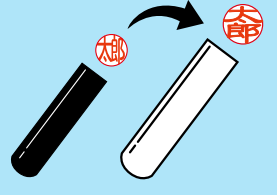


口座から自動的に  
 引き落としをします。

りょうがえ  
**両替**  
 Exchange  
 Đổi



いんかん  
**新しい印鑑**  
 Seal  
 Đóng dấu

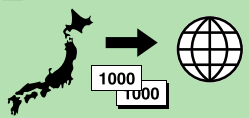


いんかん  
**印鑑**  
 Seal  
 Đóng dấu



がいこく かわせ  
**外国為替**  
 Foreign exchange  
 Giao dịch ngoại tệ

- 送金 Remittance Gửi tiền
- 両替 Money exchange Đổi tiền



ねんきん  
**年金**  
 Pension  
 Lương hưu

そうぞく  
**相続**  
 Succession  
 Thừa kế